

Đà Nẵng, ngày            tháng            năm 2020

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

*1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

Tên trường: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng

Địa chỉ: 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: (0236) 3822 571

Fax: (0236) 3894 884

Website: [www.ute.udn.vn](http://www.ute.udn.vn)

Facebook tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinhhdhspkt/>

Trang tuyển sinh: <http://tuyensinh.ute.udn.vn/index2019.html>

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thuộc Đại học Đà Nẵng là cơ sở giáo dục đại học công lập được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-TTg ngày 08/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Khoa Sư phạm Kỹ thuật thuộc trường Đại học Bách khoa và Trường Cao đẳng Công nghệ thuộc Đại học Đà Nẵng. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Trong tương lai Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật – Đại học Đà Nẵng sẽ trở thành trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của khu vực miền Trung - Tây nguyên, hướng đến các chuẩn mực đào tạo khu vực và quốc tế, là điểm đến tin cậy trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Chức năng của Nhà trường là đào tạo cử nhân sư phạm kỹ thuật, kỹ sư công nghệ và kỹ thuật viên cao cấp theo ngành nghề của trường có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Điều lệ trường đại học; Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của ĐHĐN, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc ban hành kèm theo Quyết định



2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	<i>Ngành....</i>								
<b>3</b>	<b>Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non</b>								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
<b>II</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>								
<b>1</b>	<b>Đại học</b>								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	<i>Ngành....</i>								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	<i>Ngành....</i>								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	<i>Ngành....</i>								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	<i>Ngành....</i>								
<b>2</b>	<b>Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non</b>								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật vừa mới được thành lập và bắt đầu tuyển sinh đào tạo từ năm học 2018-2019 với tổng chỉ tiêu là 1490 cho 14 ngành thuộc nhóm ngành V; 01 ngành thuộc nhóm IV và 01 ngành thuộc nhóm ngành I. Đến năm học 2019-2020, chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường là 1190.

*3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Trong năm 2018 và năm 2019 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật tuyển sinh theo 02 phương thức là xét điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và xét điểm theo học bạ THPT của học kỳ I và học kỳ II năm lớp 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>Nhóm ngành I</b> - Ngành Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Anh + Văn 3. Toán + KHTN + Văn 4. Toán + KHTN + Anh	38	18	17,02	18	13	18
<b>Nhóm ngành II</b>						
<b>Nhóm ngành III</b>						
<b>Nhóm ngành IV</b> - Ngành Sinh học ứng dụng 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Lý + Anh 3. Toán + Hóa + Sinh 4. Toán + Anh + Văn	60	6	14,40	18	4	14,15
<b>Nhóm ngành V</b> - Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + KHTN + Văn 3. Toán + Anh + Văn 4. Toán + KHTN + Anh - Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông	60	68	14,50	60	61	16,15
	60	14	14,15	30	3	14,35

<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p> <p>3. Toán + Anh + Văn</p> <p>4. Toán + KHTN + Anh</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí</p>	100	85	15,50	66	70	17,5
<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p> <p>3. Toán + Anh + Văn</p> <p>4. Toán + KHTN + Anh</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử</p>	60	65	15,55	60	79	17,65
<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p> <p>3. Toán + Anh + Văn</p> <p>4. Toán + KHTN + Anh</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô</p>	100	111	17,50	66	83	20,4
<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p> <p>3. Toán + Anh + Văn</p> <p>4. Toán + KHTN + Anh</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt</p>	60	30	14,05	42	42	14,5
<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p> <p>3. Toán + Anh + Văn</p> <p>4. Toán + KHTN + Anh</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt</p>	120	113	15,50	84	43	17,45
<p>1. Toán + Lý + Hóa</p> <p>2. Toán + KHTN + Văn</p>						

3. Toán + Anh + Văn						
4. Toán + KHTN + Anh - Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	31	14,53	36	96	16,25
1. Toán + Lý + Hóa						
2. Toán + KHTN + Văn						
3. Toán + Anh + Văn	60	94	15,50	60	72	18,35
4. Toán + KHTN + Anh - Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông						
1. Toán + Lý + Hóa						
2. Toán + KHTN + Văn	60	3	14,35	18	2	14,00
3. Toán + Anh + Văn						
4. Toán + KHTN + Anh - Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa						
1. Toán + Lý + Hóa	60	6	14,00	18	5	14,20
2. Toán + KHTN + Văn						
3. Toán + Anh + Văn						
4. Toán + KHTN + Anh - Ngành Công nghệ vật liệu	60	32	14,00	30	32	14,40
1. Toán + Lý + Hóa						
2. Toán + KHTN + Văn				18		
3. Toán + Anh + Văn						
4. Toán + KHTN						

+ Anh - Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Lý + Anh 3. Toán + Hóa + Sinh 4. Toán + Anh + Văn	60	2	14,00	90	5	14,05
- Ngành Kỹ thuật thực phẩm 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + KHTN + Văn 3. Toán + Anh + Văn 4. Toán + KHTN + Anh	120	136	17,50		100	20,55
- Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + KHTN + Văn 3. Toán + Anh + Văn 4. Toán + KHTN + Anh						
- Ngành Công nghệ thông tin 1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Lý + Anh 3. Toán + Hóa + Sinh 4. Toán + KHTN + Anh						
<b>Nhóm ngành VI</b>						
<b>Nhóm ngành VII</b>						
<b>Tổng</b>	1138	814	X	714	710	X

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Trường: 60700 m<sup>2</sup> (6,07ha)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Nhà trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trng tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 5,3m<sup>2</sup>/SV(Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên một sinh viên chính quy).

- Số chỗ ký túc xá sinh viên: 1000 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	49	4086
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	192
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	600
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	44	3294
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	351
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36	5882
	Tổng	86	

#### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành RÈN – DẬP	- Máy búa hơi BH80 - Lò nung than đá
2	Phòng thực hành NGUỘI – GÒ - HÀN	- Máy lọc tôn dày LX - Máy hàn MIG/MAG của ý - Máy hàn MIG/MAX Nhật - Máy hàn TIG ý - Máy kiểm tra mối hàn bằng siêu âm - Máy cắt PLASMA-ý - Máy hàn TIG Nhật AC/DC



		- Máy cắt tôn thủy lực Đài Loan
3	Phòng thực hành ĐÚC	- Máy đúc ly tâm - Máy nén hơi - Máy làm khuôn đúc + Máy nén hơi
4	Phòng thực hành CHẾ TẠO MÁY	- Máy tiện Liên Xô 16b05n - Máy bào Liên Xô - Máy mài công cụ Liên xô 3M642 - Máy hàn điện Liên Xô TDM 31T2 - Máy mài phẳng Liên Xô 3E711B - Máy phay đứng Liên xô 6P11 - Máy tiện Liên Xô 16E20 - Máy phay ngang Liên Xô 6T82 - Máy tiện hải phòng VN T14B - Máy khoan đứng Liên Xô 2H125 - Máy bào gemco Mỹ - Máy phay ngang Creaves Mỹ
5	Phòng thực hành CNC	- Máy in 3D - Máy tiện CNC IKEGAI - Máy phay CNC OKK - Máy phay CNC Primero - Máy tiện CNC
6	Phòng thực hành SẢN XUẤT TỰ ĐỘNG	- Trạm điều khiển công nghệ - Trạm điều khiển đo lường và xử lý - Trạm điều khiển phân loại và xử lý - Trạm điều khiển lưu trữ và xử lý - Training Kit biến tần - Digital I/O 16DI 24VDC - Training Kit PLC S7 200 - Mapuettes d'Automatisme - Tay Robot Amdroit
7	Phòng thực hành NHIỆT – MÁY LẠNH	- Hệ thống điều hòa trung tâm - Máy sản xuất nước đá cây - Lò hơi đốt dầu DO và phụ kiện - Máy dò gas điện tử - Thiết bị nén thủy lực - Máy cắt tự động - Thiết bị uốn sắt thủy lực - Máy hàn TIG - Mô hình làm lạnh đông 1 cấp - Mô hình đông lạnh đông 2 cấp - Hệ thống TN giải quyết sự cố điều hòa - Hệ thống lắp ráp kỹ thuật ướp lạnh
8	Phòng thực hành CƠ KHÍ Ô TÔ	- Động cơ xăng 8 máy

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Động cơ phun xăng 6 xi lanh</li> <li>- Mô hình tổng thành động cơ khung gầm ô tô</li> <li>- Động cơ phun xăng điện tử</li> <li>- Động cơ phun xăng điện tử đa điểm</li> <li>- Mô hình điều hoà nhiệt độ Ô tô</li> <li>- Mô hình động cơ xăng 4 kỳ 4 xi lanh bỏ cắt</li> <li>- Máy SCAN mã lỗi động cơ phun xăng</li> <li>- Máy kiểm tra khí xả</li> <li>- Xe ô tô (thực tập )</li> <li>- Động cơ phun dầu Điện tử EDC-3CTE</li> <li>- Mô hình hệ thống phanh ABS loại 4 bánh</li> <li>- Mô hình động cơ phun xăng thể hệ mới</li> <li>- Mô hình động cơ phun dầu điện tử</li> </ul>
9	XUỞNG ĐIỆN 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàn thực hành đấu dây máy phát điện</li> <li>- Bàn thực hành đấu dây</li> <li>- Tủ ca bi thực hành điện chiếu sáng</li> <li>- PLC S7-200</li> </ul>
10	XUỞNG ĐIỆN 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàn TH đấu dây vận hành máy biến áp</li> <li>- Bàn thực hành đấu dây không chế động cơ</li> <li>- Bàn thực hành đấu dây không chế DC AC</li> <li>- Mô hình thực hành trang bị điện</li> </ul>
11	Phòng thực hành THIẾT KẾ KIẾN TRÚC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đo ghi nhiệt độ</li> <li>- Bộ dụng cụ phụ trợ đi kèm máy Digital Datalogger HVAC</li> <li>- Bàn vẽ</li> </ul>
12	Phòng thực hành MÁY TÍNH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 phòng</li> </ul>
13	Phòng thí nghiệm SỨC BỀN VẬT LIỆU	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị thử kéo LX</li> <li>- Thiết bị đo độ võng góc xoay</li> <li>- Thiết bị thử uốn thuần tuý</li> <li>- Thiết bị thử độ dai va đập</li> <li>- Thiết bị đo mô môđun đàn hồi trượt G</li> <li>- Thiết bị đo độ võng dầm chịu uốn lên</li> </ul>
14	Phòng thí nghiệm KỸ THUẬT ĐO	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đế từ rãnh chữ V khối chuẩn V</li> <li>- Bàn gá trung tâm (Giá đỡ TT</li> </ul>

		<p>đồng hồ so)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đo độ cứng Rockwell</li> <li>- Máy chiếu biến dạng</li> </ul>
15	Phòng thí nghiệm MÁY ĐIỆN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ thí nghiệm mạch LAB – VOLT</li> <li>- Điều khiển động cơ 3 pha</li> <li>- Điều khiển động cơ 1 chiều</li> <li>- Bộ điều khiển - Đúc (DTC5)</li> <li>- Hệ thống thực hành máy điện</li> <li>- Module động cơ máy phát 1 chiều</li> <li>- Bộ TN điều khiển số động cơ</li> <li>- Cảm biến siêu âm dùng cho cảm biến – ĐKT</li> <li>- Mạch ĐK tốc độ, nhiệt độ, ánh sáng</li> <li>- Giao diện ghép nối SO4204-8G</li> <li>- Đo DL không điện: T/P/F - SO4204-8B</li> <li>- Đo giá trị không điện: Lệch, góc, tốc độ.</li> </ul>
16	Phòng thí nghiệm TỰ ĐỘNG HÓA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình điều khiển bàn quay</li> <li>- Mô hình thang máy</li> <li>- Mô hình mô phỏng hệ thống điều khiển CN</li> <li>- PLC S7-200-CPU-224</li> </ul>
17	Phòng thí nghiệm ĐIỆN TỬ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ thí nghiệm điện tử Labvolt</li> <li>- Oscilloscope 20MHz Đài Loan</li> <li>- TN vi xử lý Intel 8086-Flt</li> <li>- Bộ lập trình Suppepro 5800</li> <li>- Proteboard thí nghiệm điện tử</li> <li>- TN vi xử lý 8600-FLT 68K</li> <li>- Bộ thí nghiệm Anacog-Digital</li> <li>- Thí nghiệm cáp quang</li> <li>- Thí nghiệm sóng vi ba</li> <li>- Thí nghiệm đường dây truyền sóng</li> <li>- Thí nghiệm truyền thông số</li> <li>- Thiết bị thí nghiệm điện thoại di động</li> <li>- Thí nghiệm máy điện thoại</li> <li>- Trang thiết bị TN Điện Tử viễn thông</li> </ul>
18	Phòng thí nghiệm ĐIỆN TỬ CÔNG SUẤT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ TN Chỉnh lưu không điều khiển dùng Diod, Sientech</li> <li>- Bộ TN Chỉnh lưu có điều khiển dùng Thyristor, Sientech</li> <li>- Bộ TN điều áp Xoay chiều 1 pha, 3 pha, Sientech</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ TN điều khiển Nghịch lưu Nâng cao với bộ điều khiển PI 1 pha - 3 pha, Sientech</li> </ul>
19	Phòng thí nghiệm HỆ THỐNG NHÚNG VÀ VĐK	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tính để bàn DELL VOTRO3653MT</li> <li>- Máy chiếu BenQ MW529</li> <li>- Thiết bị và phụ kiện thực tập Phòng TN Nhúng và Vi điều khiển</li> </ul>
20	Phòng MAKER SPACE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- MÁY IN 3D PRUSA I3 - 3D DANANG I3 V1 ( 3D PRINETS )</li> <li>- Máy cắt Laser Elip Prime-E60*90-80W</li> <li>- Khoan bàn 340 w</li> <li>- Bộ dụng cụ tổng hợp 77 chi tiết S04H52477S - S04H52477S</li> <li>- Máy hiện sóng số Tektronix TBS1102B-EDU (100Mhz, 2CH, 2GS/s)</li> <li>- Máy làm mạch in và phay chi tiết cơ khí CNC WEGSTR CNC (140x200x40mm, 11.000 v/ phút, thay dao thủ công)</li> <li>- Máy cưa bàn Makita</li> <li>- Bộ nguồn DC 0 60v hiệu QJE</li> </ul>
21	Phòng thí nghiệm KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Súng bắn bê tông hiển thị số</li> <li>- ULTRASONIC INSTRUMENT-PUNDITLAB</li> <li>- CRACK MEASURING SET-ELE35-2505</li> <li>- ELECTRONIC TOTAL STATION-NIVO5.M</li> <li>- DIGITAL THEODOLITE-NE-101</li> <li>- DEORMATTIO N METER-DUII250/10</li> <li>- ULTRASONIC MACHINE FOR METTAL</li> <li>- DIGITAL MULTI CHANNES STATIC</li> <li>- LOAD FRAME 200T-TO470</li> </ul>
22	Phòng thí nghiệm CẦU ĐƯỜNG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén bê tông nhựa theo tiêu chuẩn ASTM</li> <li>- Thiết bị đo modul đàn hồi bằng cần benk</li> <li>- Bể ổn nhiệt Marshall</li> <li>- Máy phân tích hàm lượng nhựa</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy xác định độ kim lún nhựa tự động</li> <li>- Máy xác định độ nhớt nhựa đường</li> <li>- Máy xác định độ tổn thất nhựa khi sấy</li> <li>- Máy xác định nhiệt độ bắt cháy nhựa đường</li> <li>- Máy đầm tạo mẫu Marshall</li> </ul>
23	Phòng thí nghiệm XÂY DỰNG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Súng bắn bê tông</li> <li>- Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông</li> <li>- Thiết bị xuyên tĩnh</li> <li>- Thiết bị xuyên động</li> <li>- Thiết bị xác định độ ẩm nhanh</li> <li>- Mài mòn Los Angeles</li> <li>- Máy nén ba trục</li> <li>- Máy uốn kéo vụn năng</li> <li>- Máy kính vĩ quang cơ</li> </ul>
24	Phòng thí nghiệm HÓA CƠ BẢN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy sắc ký khí</li> <li>- Máy sắc ký khí lỏng cao áp</li> </ul>
25	Phòng thí nghiệm CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Thí nghiệm phân tích không khí</li> <li>- Bộ TN xử lý khí thải bằng phương pháp TX</li> <li>- Thiết bị lấy mẫu nước nằm ngang</li> <li>- Tủ âm hiện số</li> <li>- Bộ phễu lọc vi sinh</li> <li>- Tủ Hút</li> <li>- Bộ COD để bàn, hiện số</li> <li>- Máy khuấy tạo bọt 4 chỗ Jarrest</li> <li>- Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay</li> <li>- Máy quang phổ khả kiến, hiện số</li> <li>- Máy khuấy rung</li> <li>- Máy Quang phổ</li> <li>- Bộ phân tích BOD</li> </ul>
26	Phòng thí nghiệm QUÁ TRÌNH THIẾT BỊ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống xác định chế độ chảy của dòng</li> <li>- Hệ thống xác định trở lực đường ống</li> <li>- Hệ thống thí nghiệm phân bố vận tốc</li> <li>- Hệ thống thí nghiệm lọc khung bản</li> <li>- Hệ thống trao đổi nhiệt lồng ống</li> <li>- Hệ thống thí nghiệm sấy tầng sôi</li> <li>- Hệ thống thí nghiệm sấy TH khí thải</li> <li>- Thiết bị trao đổi nhiệt</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống tháp hấp thụ</li> <li>- Hệ thống thiết bị chung luyện</li> <li>- Hệ thống thí nghiệm trích ly</li> <li>- Hệ thống hoàn nguyên dung môi</li> </ul>
27	Phòng thí nghiệm CÔNG NGHỆ HÓA HỌC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống chung cất dầu thô</li> <li>- Stack với Reforming</li> <li>- Tủ sấy chân không</li> <li>- Tủ sấy hiển thị kim</li> <li>- Bàn giăng mẫu xi măng</li> <li>- Máy trộn vữa xi măng tự động</li> </ul>
28	Phòng thí nghiệm CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị thí nghiệm Hóa</li> <li>- Máy đo PH SM 151</li> <li>- Cân phân tích Pa 213</li> </ul>
29	Phòng thí nghiệm CÔNG NGHỆ SINH HỌC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy ly tâm</li> <li>- Tủ sấy</li> <li>- Tủ ẩm</li> <li>- Tủ sấy vô trùng</li> <li>- Nồi hấp Autoclave</li> </ul>

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	Tài liệu cứng (741 tên/ 12.500 bản) ; CSDL điện tử (02)
2	Nhóm ngành II	Tài liệu cứng (266 tên/ 4.033 bản) ; CSDL điện tử (02)
3	Nhóm ngành III	Tài liệu cứng (619 tên/ 12.907 bản) ; CSDL điện tử (04)
4	Nhóm ngành IV	Tài liệu cứng (147 tên/ 3.538 bản) ; CSDL điện tử (04)
5	Nhóm ngành V	Tài liệu cứng (176 tên/ 3.966 bản) ; CSDL điện tử (05)
6	Nhóm ngành VI	Tài liệu cứng (659 tên/ 13.507 bản) ; CSDL điện tử (05)
7	Nhóm ngành VII	Tài liệu cứng (359 tên/ 8.312 bản) ; CSDL điện tử (05)

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Huỳnh	Nam		ThS	Quản lý			7140214	Sư	

	Bọng				giáo dục					phạm Kỹ thuật Công nghiệp
2	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
3	Hồ Công Lam	Nam		ThS	Giáo dục học				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
4	Trương Loan	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
5	Trần Đức Long	Nam		ThS	Xây dựng Cầu - hầm				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
6	Trần Thị Lợi	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
7	Nguyễn Hữu Lực	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
8	Nguyễn Đức Sỹ	Nam		TS	Xây dựng cầu đường				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
9	Nguyễn Văn Thiết	Nam		ThS	Chi tiết máy				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công

										ng nghiệp
10	Nguyễn Lê Văn	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp
11	Đoàn Văn Dương	Nam		ThS	Hóa vô cơ				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
12	Trần Thị Kim Hồng	Nữ		ThS	Công nghệ Sinh học				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
13	Trần Thị Ngọc Linh	Nữ		ThS	Công nghệ thực phẩm				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
14	Ngô Thị Minh Phương	Nữ		TS	Công nghệ Thực phẩm - Sinh học				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
15	Võ Văn Quân	Nam		TS	Hóa học				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
16	Nguyễn Sỹ Toàn	Nam		TS	Nông nghiệp				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
17	Phạm Văn Tuấn	Nam		ThS	Hóa hữu cơ				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
18	Trần Thị Ngọc Thư	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
19	Nguyễn Hữu Phước Trang	Nữ		TS	Công nghệ Thực phẩm - Sinh học				7540102	Kỹ thuật thực phẩm
20	Huỳnh Thị Diễm Uyên	Nữ		TS	Công nghệ Thực phẩm - Sinh				7540102	Kỹ thuật thực phẩm



					học					
21	Huỳnh Võ Duyên Anh	Nữ		ThS	Xây dựng cầu đường				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
22	Thân Vĩnh Dự	Nam		TS	Xây dựng công trình giao thông				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
23	Nguyễn Phú Hoàng	Nam		ThS	Xây dựng công trình thủy				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
24	Lưu Thiên Hương	Nữ		ThS	Kiến trúc công trình				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
25	Ngô Thị Mỹ	Nữ		ThS	Xây dựng cầu đường				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
26	Phan Thanh Ngọc	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
27	Nguyễn Văn Bảo Nguyên	Nam		ThS	Xây dựng cầu đường				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
28	Võ Thị Vỹ Phương	Nữ		ThS	Kiến trúc công trình				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
29	Lê Thị Phương	Nữ		ThS	Quản lý dự án				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
30	Đặng Ngọc Thành	Nam		TS	Xây dựng Cầu - Hàm				7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

31	Huỳnh Ngọc Bích	Nữ		ThS	Sư phạm Hóa học				7510402	Công nghệ vật liệu
32	Mai Thị Phương Chi	Nữ		ThS	Công nghệ Hóa học				7510402	Công nghệ vật liệu
33	Nguyễn Thị Trung Chinh	Nữ		ThS	Công nghệ Hóa học				7510402	Công nghệ vật liệu
34	Nguyễn Thanh Hội	Nam		TS	Hóa vật liệu				7510402	Công nghệ vật liệu
35	Phan Ngọc Thiết Kế	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7510402	Công nghệ vật liệu
36	Hà Quốc Pháp	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7510402	Công nghệ vật liệu
37	Đàm Hùng Phi	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7510402	Công nghệ vật liệu
38	Nguyễn Thị Đông Phương	Nữ		TS	Sinh học thực nghiệm				7510402	Công nghệ vật liệu
39	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		ThS	Công nghệ Vật liệu Polyme cấu trúc Nanô				7510402	Công nghệ vật liệu
40	Dương Quốc Hoàng Tú	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7510402	Công nghệ vật liệu
41	Võ Trung Hùng	Nam	PGS	TS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
42	Hoàng Thị Mỹ Lệ	Nữ		TS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Văn	Nam		ThS	Công nghệ				7480201	Công nghệ

	Phát				Thông tin					thông tin
44	Lê Thiện Nhật Quang	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Thị Hà Quyên	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
46	Đặng Văn Riền	Nam		ThS	PP Toán sơ cấp				7480201	Công nghệ thông tin
47	Phạm Tuấn	Nam		TS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
48	Đặng Đại Thọ	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
50	Lê Vũ	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		ThS	Xây dựng Công trình giao thông				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
52	Trương Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Quản lý dự án				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
53	Võ Duy Hải	Nam		TS	Xây dựng dân dụng				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
54	Lê Thanh Hòa	Nam		ThS	Kiến trúc và thiết kế đô thị				7510103	Công nghệ kỹ thuật

										xây dựng
55	Phan Nhật Long	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
56	Cao Thị Xuân Mỹ	Nữ		ThS	Xây dựng cầu đường				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
57	Lê Chí Phát	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
58	Đoàn Vĩnh Phúc	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng Công nghiệp				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
59	Bạch Quốc Sĩ	Nam		TS	Xây dựng Dân dụng				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
60	Ngô Thanh Vinh	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
61	Tôn Long Cường	Nam		ĐH	Khoa học giáo dục				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
62	Nguyễn Thái Dương	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
63	Huỳnh Hữu Hiền	Nam		ThS	Tiếng Anh				7510205	Công nghệ kỹ thuật

										ô tô
64	Nguyễn Hoài	Nam		ThS	Cơ khí Động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
65	Nguyễn Thị Thuý Hoài	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
66	Bùi Văn Hùng	Nam		ThS	Cơ khí Ô tô				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
67	Phạm Minh Mận	Nam		ThS	Cơ khí Động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
68	Phan Nguyễn Duy Minh	Nam		TS	Cơ - Điện tử				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
69	Đỗ Phú Ngưu	Nam		ThS	Cơ khí Động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
70	Nguyễn Minh Tiến	Nam		TS	Động cơ nhiệt				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
71	Phùng Minh Tùng	Nam		ThS	Cơ khí Động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
72	Nguyễn Lê Châu Thành	Nam		ThS	Kỹ thuật Động cơ nhiệt				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
73	Trần Bửu Dung	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
74	Hoàng	Nam		TS	Nhiệt				7510206	Công

	Thành Đạt				Điện Lạnh					nghệ kỹ thuật nhiệt
75	Đào Thanh Hùng	Nam		ThS	Công nghệ chế tạo máy				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
76	Phạm Thị Trà My	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
77	Hồ Trần Anh Ngọc	Nam		TS	Nhiệt Điện Lạnh				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
78	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		ThS	Nhiệt Điện Lạnh				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
79	Nguyễn Phú Sinh	Nam		ThS	Cơ - Điện tử				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
80	Nguyễn Thành Sơn	Nam		ThS	Nhiệt Điện Lạnh				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
81	Phan Quý Trà	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật năng lượng				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
82	Nguyễn Công Vinh	Nam		ThS	Nhiệt Điện Lạnh				7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
83	Đàm Minh Anh	Nam		ThS	Sinh thái học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
84	Trần Thị Yến	Nữ		ThS	Sinh - Môi				7510406	Công nghệ

	Anh				trường					kỹ thuật môi trường
85	Huỳnh Thị Ngọc Châu	Nữ		ThS	Khoa học Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
86	Kiều Thị Hòa	Nữ		ThS	Công nghệ Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
87	Đinh Thị Mỹ Hương	Nữ		ThS	Công nghệ Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
88	Lê Thị Diệu Hương	Nữ		TS	Sinh học thực phẩm				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
89	Phạm Phú Song Toàn	Nam		TS	Khoa học Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
90	Trần Minh Thảo	Nam		TS	Kỹ thuật Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
91	Phan Thị Diễm Thúy	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
92	Phan Chi Uyên	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

93	Lê Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Kiến trúc công trình				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
94	Phan Việt Nhựt	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
95	Trần Thanh Quang	Nam		ThS	Địa chất công trình				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
96	Hồ Văn Quân	Nam		TS	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
97	Trần Vũ Tiến	Nam		ThS	Kiến trúc công trình				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
98	Mai Phước Ánh Tuyết	Nữ		ĐH	Quản lý dự án				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
99	Lê Minh Thắng	Nam		ThS	Xây dựng dân dụng				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
100	Phan Cao Thọ	Nam	PGS	TS	Xây dựng cầu đường				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
101	Phạm Thị	Nữ		ThS	Quản lý dự án				7510104	Công nghệ



	Phuong Trang									kỹ thuật giao thông
102	Phan Tiến Vinh	Nam		TS	Kiến trúc				7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
103	Nguyễn Ngọc Hoài Ân	Nữ		ThS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
104	Phạm Duy Dương	Nam		ThS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
105	Huỳnh Hải	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
106	Nguyễn Tân Hòa	Nam		ThS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
107	Trần Minh Hùng	Nam		ĐH	Kỹ thuật điện				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển

										và tự động hoá
108	Đỗ Hoàng Ngân Mí	Nữ		ThS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
109	Cao Nguyễn Khoa Nam	Nam		ThS	Hệ thống điện				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
110	Hoàng Bá Đại Nghĩa	Nam		ThS	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
111	Nguyễn Đức Quận	Nam		TS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
112	Nguyễn Thanh Tân	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
113	Trương Thị Ánh Tuyết	Nữ		ĐH	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật

										điều khiển và tự động hoá
114	Dương Quang Thiện	Nam		ThS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
115	Trần Nguyễn Thùy Chung	Nữ		ThS	Hệ thống điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
116	Hoàng Dũng	Nam		TS	Điện Kỹ thuật				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
117	Lê Hữu Duy	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
118	Doãn Văn Đông	Nam		ThS	Hệ thống điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Trương Thị Hoa	Nữ		TS	Hệ thống điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
120	Trần Lê Nhật Hoàng	Nam		TS	Kỹ thuật Điện				7510301	Công nghệ kỹ

									thuật điện, điện tử	
121	Lê Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Cơ kỹ thuật				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
122	Nguyễn Linh Nam	Nam		TS	Khoa học và Kỹ thuật Nanô				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
123	Nguyễn Văn Nam	Nam		ĐH	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
124	Phạm Thanh Phong	Nam		ThS	Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
125	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
126	Trần Văn Châu	Nam		ĐH	Khoa học giáo dục				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
127	Trần Duy Chung	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện

										tử – viễn thông
128	Trần Thanh Hà	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
129	Trần Thị Khánh Hòa	Nữ		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
130	Nguyễn Thị Khánh Hồng	Nữ		TS	Kỹ thuật Điện tử				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
131	Võ Thị Hương	Nữ		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
132	Phan Ngọc Kỳ	Nam		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
133	Phạm Thị Thảo Khương	Nữ		ThS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
134	Nguyễn	Nữ		ThS	Điện tử				7510302	Công

	Thị Phuong Mai				viễn thông					nghe kỹ thuật điện tử – viễn thông
135	Trần Hoàng Vũ	Nam		TS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
136	Nguyễn Văn Chương	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
137	Đình Nam Đức	Nam		ThS	Kiến trúc công trình				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
138	Đỗ Phú Huy	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
139	Huỳnh Văn Sanh	Nam		ĐH	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
140	Bùi Hệ Thống	Nam		TS	Kỹ thuật Cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
141	Ngô Tân Thống	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
142	Võ Quang Trường	Nam		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
143	Nguyễn Thị Hải	Nữ		TS	Kỹ thuật				7510201	Công nghệ

	Vân				Điện					kỹ thuật cơ khí
144	Nguyễn Thị Thanh Vi	Nữ		ThS	Cơ - điện tử				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
145	Bùi Thị Xuyên	Nữ		ThS	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
146	Đoàn Lê Anh	Nam		TS	Cơ - Điện tử				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
147	Nguyễn Xuân Bảo	Nam		TS	Công nghệ chế tạo máy				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
148	Trần Ngọc Hoàng	Nam		TS	Cơ - Điện tử				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
149	Trần Ngô Quốc Huy	Nam		TS	Cơ - Điện tử				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
150	Nguyễn Thị Ái Lành	Nữ		TS	Cơ - Điện tử				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
151	Nguyễn Đức Long	Nam		ĐH	Cơ khí chế tạo máy				7510203	Công nghệ kỹ thuật







\*Học sinh trường THPT chuyên có 03 năm đạt học sinh giỏi, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 03 năm học THPT từ cao xuống thấp.

\*Học sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương dành cho học sinh lớp 12. Xét giải HSG cấp tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020.

+ Thí sinh trúng tuyển vào các ngành ngoài sư phạm đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT vào năm 2020 và đáp ứng được 01 trong 02 tiêu chí sau:

\*Có hạnh kiểm Tốt và đạt danh hiệu HSG lớp 12, 02 năm lớp 10, 11 đạt danh hiệu học sinh Khá trở lên ở các trường THPT và có tổng điểm 02 môn ở lớp 12 trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển tối thiểu từ 15 điểm trở lên. Đối với những thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

\*Đạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG lớp 12 cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tin học ở các năm 2018, 2019, 2020, có 02 năm lớp 10, 11 đạt danh hiệu học sinh Khá trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên. Trong trường hợp các thí sinh cùng giải thì sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

*1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

*a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018		2018	2019
2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018		2018	2019
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018		2018	2019
4	Công	7510301	224/QĐ-	12/01/2018		2018	2019

	nghệ kỹ thuật điện, điện tử		ĐHĐN				
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018		2018	2019
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018		2018	2019
7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	937/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
8	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	937/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
9	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	937/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
10	Công nghệ vật liệu	7510402	938/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
11	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	938/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
12	Sinh học ứng dụng	7420203	938/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018		2018	2019
13	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	941/QĐ-ĐHĐN	22/03/2018		2018	2019
14	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	941/QĐ-ĐHĐN	22/03/2018		2018	2019
15	Công nghệ thông tin	7480201	1522/QĐ-ĐHĐN	04/05/2018		2018	2019
16	Sư phạm Kỹ thuật Công	7140214	941/QĐ-ĐHĐN	22/03/2018		2018	2019

	ngành						
--	-------	--	--	--	--	--	--

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	18	12	A00		D01		A16		D90	
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	75	55	A00		D01		A01		D90	
3	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	48	32	A00		D01		A16		D90	
4	Đại học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	30	20	A00		D01		A16		D90	
5	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	58	42	A00		D01		A16		D90	
6	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	54	36	A00		D01		A16		D90	
7	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	69	51	A00		D01		A16		D90	
8	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật	42	28	A00		D01		A16		D90	

			hiệt									
9	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75	55	A00		D01		A16		D90
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	36	24	A00		D01		A16		D90
11	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	48	32	A00		D01		A16		D90
12	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	18	12	A00		D01		A16		D90
13	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18	12	A00		D01		A01		B00
14	Đại học	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	42	28	A00		D01		A16		D90
15	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	18	12	A00		D01		A16		D90

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

\* Đối với ngành Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp thuộc nhóm ngành I:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT 2020 sẽ được công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT là học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

\* Đối với các ngành thuộc nhóm ngành V:

- Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2020: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), đã dự thi THPT 2020 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành lựa chọn, có điểm thi đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường công bố sau khi có kết quả thi THPT. Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo từng tổ hợp xét tuyển của mỗi ngành cộng với điểm ưu tiên;

- Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), có tổng điểm các môn học theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là 18 điểm trở lên và không có môn nào dưới 5,0. Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn học theo từng tổ hợp xét tuyển của mỗi ngành cộng với điểm ưu tiên. Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;

- Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG Tp Hồ Chí Minh tổ chức: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), có tổng điểm bài thi từ 600 điểm trở lên. Thí sinh có quyền nộp kết quả cao nhất trong các đợt thi đánh giá năng lực tổ chức trong năm 2020 để tham gia đăng ký xét tuyển. Điểm xét tuyển là điểm tổng của bài thi Đánh giá năng lực cộng điểm ưu tiên.

*1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật – Đại học Đà Nẵng: DSK

- Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu: Xem mục 1.4.

*1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo*

a. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đợt 1: Theo thông báo chung của Đại học Đà Nẵng và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): Từ ngày 15 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: Từ ngày 15 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: Từ ngày 15 tháng 06 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020;

- Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực : thí sinh thực hiện đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: <http://ts.udn.vn/>

- Với thí sinh dẫn ký xét tuyển theo kết quả thi THPT 2020: thí sinh thực hiện đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo

- Với thí sinh dẫn ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

+ Đăng ký trực tuyến trên trang web <http://ts.udn.vn/> (nhập điểm) -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

+ Tải mẫu đơn tại trang web <http://ts.udn.vn/> -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

- Lệ phí xét tuyển: 45.000 đ/nguyên vọng đối với các hình thức không sử dụng kết quả thi THPT năm 2020.

- Địa điểm nhận hồ sơ:

Nộp trực tiếp:

+ Ban Đào tạo, Phòng A110 Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

+ Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Nộp qua đường bưu điện:

+ Ban Đào tạo, Phòng A110, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

+ Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

c. Tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 1.4

*1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...*

*Nguyên tắc chung:* xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐN. Khi đăng ký xét tuyển vào một cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2020 của Nhà trường. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh ĐHQĐ, CĐ chính quy hiện hành.

*1.8.1. Tuyển thẳng*

- Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc tế các năm 2018, 2019, 2020, đã tốt nghiệp THPT.

- Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh

học, Ngữ văn, Tin học ở các năm 2018, 2019, 2020, đã tốt nghiệp THPT. Trong trường hợp các thí sinh đồng giải thì sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp (KHKT) quốc gia ở các năm 2018, 2019, 2020, đã tốt nghiệp THPT, vào học một số các ngành sau đây:

TT	Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử.	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Khoa học vật liệu.	Công nghệ vật liệu	7510402	
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	
5	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
		Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử	7510301	
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
6	Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	
7	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	

Trường hợp các thí sinh đồng giải thì sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt một trong các giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải.

TT	Lĩnh vực/ Nghề đoạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	- Cơ điện tử - Tự động hóa công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
		Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử	7510301	



	- Robot di động - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
3	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103

Trường hợp các thí sinh đồng giải thì sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

- Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

+ Người đã trúng tuyển vào Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật - ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

### 1.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tin học thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với một số ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

TT	Môn thi HSG / Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử.	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	
2	Khoa học vật liệu.	Công nghệ vật liệu	7510402	
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
5	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
		Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
6	Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	
7	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	

- Thí sinh đoạt một trong các giải Nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế thuộc các năm: 2018, 2019, 2020, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

TT	Lĩnh vực thi Nghề	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
----	-------------------	--	----------	------------------

1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	- Cơ điện tử - Tự động hóa công nghiệp - Robot di động - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
		Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	7510301	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
3	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	
		Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	
		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	

### 1.8.3. Đối với thí sinh là người nước ngoài:

Đối với thí sinh người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT và có nguyện vọng học tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh (bảng điểm), năng lực tiếng Việt và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

1.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/1/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020 và Thông báo số 473/TB-ĐHĐN ngày 14/2/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về mức thu cho hoạt động tuyển sinh chính quy đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh ).

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Mức học phí theo quy định của Chính phủ (hiện là Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015), trung bình cho năm học 2020-2021 là 11,7 triệu đồng/năm/SV, các năm tiếp theo được thực hiện theo quy định của Chính phủ:

Năm học	2020-2021	2021-2022
Học phí dự kiến (đồng/năm/SV)	11.700.000	12.870.000

**Ghi chú:**

- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính (I và II), mỗi học kỳ có 05 tháng;
- Học kỳ hè không bắt buộc sinh viên phải đăng ký học. Mức học phí của học kỳ hè bằng mức học phí của học kỳ chính.

- Học phí sinh viên đóng trong mỗi học kỳ: phụ thuộc số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó.

#### *1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)*

a. Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành <15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyên sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyên sang.

b. Chính sách học bổng khuyến học:

- Sinh viên có kết quả học tập (theo từng học kỳ) từ loại Khá trở lên và rèn luyện đạo đức loại Tốt, sẽ được xét nhận học bổng khuyến học tập theo quy định của Nhà nước.

- Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, có sức lan tỏa trong học tập, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động Đoàn sẽ được xem xét trao học bổng "Thử thách UTE" trị giá 20.000.000 đồng/suất.

c. Chính sách miễn giảm học phí:

Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

d. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;

- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;

- Ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của Trường.

e. Thí sinh trúng tuyển ngành Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp được chọn học chuyên môn theo 14 ngành ngoài sư phạm của Nhà trường khi nhập học.

*1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể): Không có*

#### *1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật được thành lập ngày 08/11/2017 và bắt đầu tuyển sinh bậc đại học năm 2018, do đó SV khóa tuyển sinh đầu tiên của Trường hiện mới đang theo học năm thứ 03 nên chưa có SV tốt nghiệp ra trường.

#### *1.14. Tài chính*

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2019): 54.329 tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2019): 14.77 triệu đồng

**2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ): Không có**

**3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Không có**

**4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không có**

**5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không có**

Cán bộ kê khai  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa  
chỉ Email)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**